

## **MỤC LỤC**

|                                 | <b>Trang</b>  |
|---------------------------------|---------------|
| <b>Báo cáo của Ban giám đốc</b> | <b>2 - 4</b>  |
| <b>Báo cáo tài chính</b>        | <b>5 - 21</b> |
| Bảng cân đối kế toán            | 5 - 8         |
| Báo cáo kết quả kinh doanh      | 9             |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ      | 10            |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính.  | 11- 21        |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

### **CÔNG TY**

Công ty cổ phần Tập đoàn Hà Đô là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ năm 2005, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, công ty con bao gồm 8 công ty con và 4 công ty hợp tác kinh doanh do Hà Đô chi phối. Tên và lô gô được đăng ký độc quyền tại Cục sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Thị trường kinh doanh là toàn quốc (chủ yếu là Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Nẵng) và ở nước ngoài ( Lào, Nga, Mỹ).

Ngành nghề kinh doanh là kinh doanh BĐS bao gồm: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại, cho thuê mặt bằng. Nhận thầu xây dựng công trình Công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật cơ điện, công trình xây dựng phòng chống cháy, hệ thống đảm bảo an ninh. Tư vấn đầu tư kinh doanh các loại thiết bị công nghiệp, tư vấn lắp đặt thiết bị thủy điện, quản lý vận hành. Tư vấn thiết kế công trình xây dựng, tư vấn đầu tư, thiết kế, thi công nội ngoại thất công trình. Dịch vụ quản lý khai thác các khu nhà ở, khu đô thị, văn phòng, khách sạn, nhà hàng.

Sản phẩm BĐS của Công ty được phân làm 4 nhóm:

- Dự án đã có sẵn khách hàng (làm nhà bán cho cán bộ quân đội và các bộ ngành theo đặt hàng).
- Dự án nội thành có vị trí tốt để bán cho người tiêu dùng theo giá phù hợp.
- Dự án ở xa trung tâm hơn tạm dừng hoặc giãn đầu tư với một lộ trình phù hợp.
- Dự án kinh doanh điện năng (thủy điện) thì làm đến đâu khai thác đến đó, xong dự án khai thác rồi mới đầu tư dự án khác theo phân kỳ hợp lý.

Với chính sách cân bằng thu chi là chính, hạn chế vay trong giai đoạn lãi suất huy động vốn cao người tiêu dùng khó có khả năng hấp thụ. Với quan điểm đó Hà Đô đã nắm bắt được cầu thật về bất động sản để đáp ứng. Với chính sách ấy, hiện tại Hà Đô không bị tổn động về bất động sản, tình hình tài chính lành mạnh và vẫn đảm bảo công việc ổn định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 556.872.410.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 08 - Láng Hạ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 21 kèm theo.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

|                        |              |
|------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Trọng Thông | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Văn Tô      | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đức Toàn    | Ủy viên      |
| Ông Phan Quang Bình    | Ủy viên      |
| Ông Đào Hữu Khanh      | Ủy viên      |
| Ông Cao Trần Đăng      | Ủy viên      |
| Ông Lê Thanh Hiền      | Ủy viên      |

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Thông | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Tô      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Hữu Khanh      | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Toàn    | Phó Tổng giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát :

|                   |            |
|-------------------|------------|
| Ông Đỗ Văn Bình   | Trưởng ban |
| Ông Phan Viết Tài | Ủy viên    |
| Ông Phạm Hùng Sơn | Ủy viên    |

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2013

Ban Giám đốc

*[Signature]*  
Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Cồ*

# **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>935.310.200.854</b> | <b>884.164.002.633</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>30.789.135.692</b>  | <b>30.179.454.685</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        | V.01        | 30.789.135.692         | 8.179.454.685          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | 22.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>V.07</b> | <b>57.038.630.000</b>  | <b>59.038.630.000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | 57.758.294.417         | 60.386.704.417         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)            | 129        |             | (719.664.417)          | (1.348.074.417)        |
|                                                     |            |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>186.174.916.963</b> | <b>211.772.385.853</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        |             | 62.838.346.965         | 121.108.305.450        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 30.776.879.602         | 26.066.285.433         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.02        | 92.559.690.396         | 64.597.794.970         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>634.610.830.365</b> | <b>557.977.204.228</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.03        | 634.610.830.365        | 557.977.204.228        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>26.696.687.834</b>  | <b>25.196.327.867</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 76.984.697             | 218.902.409            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 16.612.333.085         | 18.840.817.864         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | 154        |             | 2.169.759.796          | 2.262.468.571          |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             | 7.837.610.256          | 3.874.139.023          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>535.722.465.067</b> | <b>544.226.223.283</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        |             | -                      | -                      |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô**

Địa chỉ: Số 8 - Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

|                                                   |            |      |                          |                          |
|---------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |      | <b>27.575.149.791</b>    | <b>69.052.723.849</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.04 | 6.342.948.469            | 7.850.562.793            |
| - Nguyên giá                                      | 222        |      | 20.330.566.706           | 21.196.751.867           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |      | (13.987.618.237)         | (13.346.189.074)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |      | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                      | 225        |      | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |      | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | V.04 | -                        | 5.333.335                |
| - Nguyên giá                                      | 228        |      | -                        | 16.000.000               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |      | -                        | (10.666.665)             |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        | V.05 | 21.232.201.322           | 61.196.827.721           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> | V.06 | <b>225.322.379.111</b>   | <b>233.040.545.477</b>   |
| - Nguyên giá                                      | 241        |      | 237.840.712.872          | 237.840.712.872          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 242        |      | (12.518.333.761)         | (4.800.167.395)          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> | V.07 | <b>282.488.125.140</b>   | <b>242.075.753.957</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |      | 171.785.745.140          | 141.373.373.957          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |      | 112.502.380.000          | 102.502.380.000          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        |      | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |      | (1.800.000.000)          | (1.800.000.000)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |      | <b>336.811.025</b>       | <b>57.200.000</b>        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        |      | 336.811.025              | 57.200.000               |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |      | -                        | -                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |      | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |      | <b>1.471.032.665.921</b> | <b>1.428.390.225.916</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>785.982.022.049</b>   | <b>744.241.222.248</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>549.943.838.361</b>   | <b>679.857.276.978</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.8         | 142.992.152.588          | 205.552.390.020          |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 57.328.440.333           | 122.324.389.075          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 280.485.104.611          | 214.828.033.262          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.9         | 29.408.755.487           | 88.322.426.334           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | -                        | 1.763.734.237            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        |             | 1.951.478.429            | 4.146.535.974            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        | V.10        | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.11        | 37.761.082.246           | 42.902.943.409           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                        | -                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 16.824.667               | 16.824.667               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>236.038.183.688</b>   | <b>64.383.945.270</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                        | 20.999.067.741           |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.12        | 43.299.777.328           | 42.592.725.043           |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 740.804.886              | 792.152.486              |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | 191.997.601.474          | -                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>685.050.643.872</b>   | <b>684.149.003.668</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.13        | <b>685.050.643.872</b>   | <b>684.149.003.668</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 556.872.410.000          | 506.249.220.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 33.084.909.500           | 33.084.909.500           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 414        |             | (3.030.000)              | (1.450.000)              |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 17.418.867.595           | 17.418.867.595           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 23.516.835.886           | 23.516.835.886           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 54.160.650.891           | 103.880.620.687          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>1.471.032.665.921</b> | <b>1.428.390.225.916</b> |

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 001   |             |               |               |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 002   |             |               |               |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           | 003   |             |               |               |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | 004   |             | 3.621.755.119 | 3.621.755.119 |
| 5. Ngoại tệ các loại                           | 005   |             |               |               |
| - USD                                          |       |             |               |               |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                | 006   |             |               |               |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

Chu Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2013

Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Cồ*



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND |                 |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|-----------------|
|                                                    |       |             | Quý 2 năm nay    | Quý 2 năm trước | Lũy kế 2012     |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.16       | 11.352.368.711   | 98.624.923.442  | 154.364.529.899 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | 189.219.319      | -               | 2.351.553.111   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.17       | 11.163.149.392   | 98.624.923.442  | 152.012.976.788 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.18       | 10.994.049.708   | 92.501.893.246  | 145.413.829.027 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 169.099.684      | 6.123.030.196   | 6.599.147.761   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.19       | 34.220.180.131   | 5.594.019.869   | 7.652.011.926   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.20       | 4.050.383.867    | 384.902.000     | 384.902.000     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 4.050.383.867    | 384.902.000     | 384.902.000     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | -                | 856.583.849     | 856.583.849     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 6.114.152.355    | 7.811.645.167   | 9.836.181.718   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 24.224.743.593   | 2.663.919.049   | 3.173.492.120   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 204.093.000      | -               | 27.227.954      |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 271.673.452      | 67.979.888      | 68.579.888      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (67.580.452)     | (67.979.888)    | (41.351.934)    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 24.157.163.141   | 2.595.939.161   | 3.132.140.186   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    |             | 6.380.990.148    | 648.984.790     | 783.035.057     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -                | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |             | 17.776.172.993   | 1.946.954.371   | 2.349.105.129   |

Người lập biểu

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

Chu Tuấn Anh

Hà Nội ngày 30 tháng 07 năm 2013  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Tổ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                                         | MS        | Số cuối kỳ              | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |                         |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        | 25.017.965.224          | 56.945.784.423           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      | 02        |                         |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 03        | 9.015.827.771           | 6.735.814.587            |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 04        | (628.410.000)           | (4.253.341.283)          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 05        | -                       | -                        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 06        | (35.390.336.913)        | (53.281.051.707)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 07        | 6.638.553.595           | 6.721.104.414            |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động                                                 | 08        | 4.653.599.677           | 12.868.310.434           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | 24.340.312.181          | 98.201.253.209           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | (76.633.626.137)        | (295.924.536.764)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 158.384.630.090         | 94.164.447.505           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | (137.693.313)           | 407.917.121              |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13        | (5.630.246.655)         | (29.296.532.636)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14        | (45.120.344.460)        | (2.697.647.050)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15        | 204.093.000             | 205.520.650              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16        | (271.673.452)           | (239.364.397)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>59.789.050.931</b>   | <b>(122.310.631.928)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |                         |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn                                     | 21        | -                       | (22.422.414.905)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn                                  | 22        | -                       | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        | (44.500.000.000)        | -                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        | 46.500.000.000          | -                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        | (13.002.114.990)        | (42.594.300.621)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        | -                       | 36.583.900.000           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 35.390.336.913          | 12.234.146.316           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>24.388.221.923</b>   | <b>(16.198.669.210)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |           |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31        | -                       | -                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32        | (1.580.000)             | (930.000)                |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          | 33        | 154.674.675.740         | 305.561.683.268          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34        | (216.527.860.887)       | (168.478.503.232)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                | 35        | -                       | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        | (21.712.826.700)        | (39.394.547.075)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> | <b>(83.567.591.847)</b> | <b>97.687.702.961</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                            | <b>50</b> | <b>609.681.007</b>      | <b>(40.821.598.177)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                           | <b>60</b> | <b>30.179.454.685</b>   | <b>71.001.052.862</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                                   | <b>61</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                          | <b>70</b> | <b>30.789.135.692</b>   | <b>30.179.454.685</b>    |

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng





Vũ Thị Dung

Chu Tuấn Anh



Tổng Giám đốc  
**Nguyễn Văn Cồ**



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, nhà nước không chi phối vốn cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, nhận thầu xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thiết bị công nghiệp, tư vấn thiết kế, dịch vụ quản lý khai thác bất động sản, kinh doanh điện năng và một số lĩnh vực khác.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh là kinh doanh BĐS bao gồm: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại, cho thuê mặt bằng. Nhận thầu xây dựng công trình Công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật cơ điện, công trình xây dựng phòng chống cháy, hệ thống đảm bảo an ninh. Tư vấn đầu tư kinh doanh các loại thiết bị công nghiệp, tư vấn lắp đặt thiết bị thủy điện, quản lý vận hành. Tư vấn thiết kế công trình xây dựng, tư vấn đầu tư, thiết kế, thi công nội ngoại thất công trình. Dịch vụ quản lý khai thác các khu nhà ở, khu đô thị, văn phòng, khách sạn, nhà hàng.

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.



#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn.

##### **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

###### **2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang giá gốc bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất, các chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, các chi phí quản lý xây dựng chung đã được phân bổ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

###### **2.2. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

###### **2.3. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính

##### **4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

###### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

## **6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

### **6.1. Chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

### **6.2. Chi phí khác:**

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

### **6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

### **7.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



### **7.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31/12/2012 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh. Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

### **9.1. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**9.2. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo :**

Giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

**9.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**9.4. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ           | 3.115.896.877         | 3.115.896.877         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 27.673.238.815        | 5.063.557.808         |
| Các khoản tương đương tiền |                       | 22.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>30.789.135.692</b> | <b>30.179.454.685</b> |

**02. Các khoản phải thu ngắn hạn**

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

|                | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Thương mại     | 48.000.000.000        | 3.499.426.150         |
| Phi thương mại | 44.559.690.396        | 57.376.251.644        |
| <b>Cộng</b>    | <b>92.559.690.396</b> | <b>60.875.677.794</b> |

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

|                                                        | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu lãi ngân hàng và lãi cho các công ty khác vay | 22.409.412.868        | 21.330.531.935        |
| Phải thu cổ tức                                        | 14.917.497.014        | 34.323.862.344        |
| Phải thu khác                                          | 55.232.780.514        | 8.943.400.691         |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>92.559.690.396</b> | <b>64.597.794.970</b> |

**03. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công cụ, dụng cụ                     |                        | 129.477.273            |
| Bất động sản đang xây dựng           |                        | 16.979.923.129         |
| CP sản xuất kinh doanh dở dang       | 634.610.830.365        | 540.867.803.826        |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b> | <b>634.610.830.365</b> | <b>557.977.204.228</b> |

**4. Tài sản cố định hữu hình, vô hình (xem chi tiết tại Phụ lục 1)**

**5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ         | 61.196.827.721        | 211.843.656.249       |
| Tăng trong kỳ        | 83.889.867.240        | 53.527.704.851        |
| Giảm trong kỳ        | (123.854.493.639)     | (204.174.533.379)     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>21.232.201.322</b> | <b>61.196.827.721</b> |

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án sau:

|                                   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự án tại quận 2 - Tp Hồ Chí Minh | 20.469.981.242        | 23.108.000.000        |
| Dự án khách sạn Cát Linh          |                       | 37.525.729.913        |
| Dự án Su Vạn Hạnh                 | 19.122.272            |                       |
| Dự án tòa nhà 60M trường Sơn      | 743.097.808           | 563.097.808           |
| Dự án số 2 Hồng Hà                |                       |                       |
|                                   | <b>21.232.201.322</b> | <b>61.196.827.721</b> |

**6. Bất động sản đầu tư**

|                    | Nhà cửa<br>30/06/2013 |
|--------------------|-----------------------|
| Nguyên giá         |                       |
| Số dư đầu kỳ       | 237.840.712.872       |
| Phát sinh trong kỳ |                       |
| Số dư cuối kỳ      | 237.840.712.872       |
| Giá trị hao mòn    |                       |
| Số dư đầu kỳ       | 4.800.167.395         |
| Khấu hao trong kỳ  | 7.718.166.366         |
| Số dư cuối kỳ      | 12.518.333.761        |
| Giá trị còn lại    |                       |
| Số đầu kỳ          | 233.040.545.477       |
| Số cuối kỳ         | 225.322.379.111       |

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

|                                             | Số cuối kỳ           |                       | Số đầu năm           |                       |
|---------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                             | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị               | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị               |
| Đầu tư ngắn hạn                             |                      |                       |                      |                       |
| * Cổ phiếu NH TMCP Quân Đội                 | 400.016              | 2.488.444.859         | 400.016              | 3.982.443.417         |
| * Cổ phiếu của Cty CP Licogi 13             | 40.100               | 597.812.000           | 40.100               | 797.812.000           |
| * Cổ phiếu của Cty Cổ phần CK Sài Gòn (SSI) |                      |                       | 96.000               | 2.341.321.000         |
| * Cổ phiếu của Cty cổ phần XD và XNK Việt N | 30.000               | 417.595.005           | 60.000               | 1.574.178.000         |
| * Tiền gửi có kỳ hạn                        |                      | 10.000.000.000        |                      |                       |
| * Cho vay Cty CP Hà Đô 2                    |                      | 14.044.100.000        |                      | 23.544.100.000        |
| * Cho vay Công ty TNHH MTV Xây dựng công    |                      | 28.146.850.000        |                      | 28.146.850.000        |
| * Tiền gửi có kỳ hạn tại HSC                |                      | 2.063.492.553         |                      |                       |
|                                             |                      | <b>57.758.294.417</b> |                      | <b>60.386.704.417</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn |                      | (719.664.417)         |                      | (1.348.074.417)       |
|                                             |                      | <b>57.038.630.000</b> |                      | <b>59.038.630.000</b> |

|                                                                | Số cuối kỳ       |                                   |                        | Số đầu năm       |                                   |                        |
|----------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                                | Số lượng         | % sở hữu<br>& quyền biểu<br>quyết | Giá trị                | Số lượng         | % Sở hữu &<br>quyền biểu<br>quyết | Giá trị                |
| Đầu tư vốn dài hạn tại:                                        |                  |                                   |                        |                  |                                   |                        |
| * Công ty con                                                  | <b>6.351.988</b> |                                   |                        | <b>6.330.776</b> |                                   |                        |
| Công ty cổ phần Hà Đô 1                                        | 1.543.668        | 51%                               | 15.680.240.000         | 1.543.668        | 51%                               | 15.680.240.000         |
| Công ty cổ phần Hà Đô 23                                       | 2.821.390        | 60%                               | 28.213.900.000         | 2.821.390        | 57%                               | 28.213.900.000         |
| Công ty cổ phần Hà Đô 4                                        | 973.730          | 51%                               | 9.737.300.000          | 973.730          | 51%                               | 9.737.300.000          |
| Công ty cổ phần cơ điện xây dựng thiết bị<br>công nghiệp Hà Đô | 357.000          | 51%                               | 3.570.000.000          | 357.000          | 51%                               | 3.570.000.000          |
| Công ty cổ phần Tư vấn Hà Đô                                   | 102.000          | 51%                               | 1.020.000.000          | 102.000          | 51%                               | 1.020.000.000          |
| Công ty kinh doanh BĐS Hà Đô phía nam                          | 42.086           | 100%                              | 420.855.990            | 30.200           | 100%                              | 302.000.000            |
| Công ty Đầu tư Quốc Tế Hà Đô                                   |                  |                                   | 105.322.306.967        |                  | 100%                              | 77.822.050.774         |
| Công ty 756                                                    |                  |                                   | 2.700.000.000          |                  |                                   |                        |
| Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà                                | 512.114          | 100%                              | 5.121.142.183          | 502.788          | 100%                              | 5.027.883.183          |
|                                                                |                  |                                   | <b>171.785.745.140</b> |                  |                                   | <b>141.373.373.957</b> |
| * Công ty liên kết                                             |                  |                                   |                        |                  |                                   |                        |
| - Công ty CP thủy điện Za Hưng                                 | 11.070.238       | 35,6%                             | 110.702.380.000        | 10.070.238       | 35,6%                             | 100.702.380.000        |
| - Công ty CP thương mại Hà Đô                                  | 180.000          | 29%                               | 1.800.000.000          | 180.000          | 29%                               | 1.800.000.000          |
|                                                                |                  |                                   | <b>112.502.380.000</b> |                  |                                   | <b>102.502.380.000</b> |
|                                                                |                  |                                   | <b>284.288.125.140</b> |                  |                                   | <b>243.875.753.957</b> |



|                                            |                 |                 |
|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (1.800.000.000) | (1.800.000.000) |
|                                            | 282.488.125.140 | 242.075.753.957 |

\* Tất cả các công ty con và công ty liên kết đều được thành lập tại Việt Nam ngoại trừ Công ty đầu tư Quốc Tế Hà Đô được thành lập tại Lào

#### 8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

|                         | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn            | 128.760.011.899        | 189.734.724.996        |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 14.232.140.689         | 15.817.665.024         |
|                         | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>             | <b>142.992.152.588</b> | <b>205.552.390.020</b> |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                            | Loại tiền | Lãi suất (năm) | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|----------------------------|-----------|----------------|-----------------|-----------------|
| Ngân hàng TMCP Quân Đội    | VND       | -              | -               | 43.173.085.700  |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | VND       | 12,5%          | 36.017.797.899  | 73.074.181.064  |
| Ngân hàng TMCP Công Thương | VND       | -              | -               | 30.302.258.232  |
| Vay cá nhân                | VND       | 11,50%         | 92.742.214.000  | 43.185.200.000  |
|                            |           |                | 128.760.011.899 | 189.734.724.996 |

#### 9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                              | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT phải nộp                         |                       | 10.380.670.701        |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                       |                       |                       |
| - Thuế TNDN                                  | 3.827.036.486         | 43.850.168.552        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                      |                       |                       |
| - Các khoản phí phải nộp khác - Quyền SD Đất | 25.581.719.001        | 34.091.587.081        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>29.408.755.487</b> | <b>88.322.426.334</b> |

#### 10. Các khoản phải trả người bán

|                                             | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|---------------------------------------------|----------------|----------------|
| Phải trả các công ty liên quan - thương mại | 35.017.918.412 | 82.679.895.847 |

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi

#### 11. Các khoản phải trả khác

|                                                                  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                                               | 237.037.307           | 277.871.755           |
| Bảo hiểm xã hội, y tế                                            |                       |                       |
| Lợi nhuận phân phối theo hợp đồng hợp tác kinh doanh cho đối tác | 15.930.999.987        | 15.930.999.987        |
| Phí bảo trì các toà nhà                                          | 11.603.661.000        | 11.603.661.000        |
| Cổ tức phải trả                                                  | 4.203.887.000         | 4.203.887.000         |
| Lãi vay phải trả                                                 |                       | 5.652.813.482         |
| Chi phí trực tiếp cho dự án                                      |                       |                       |
| Phải trả phải nộp khác                                           | 5.785.496.952         | 5.233.710.185         |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>37.761.082.246</b> | <b>42.902.943.409</b> |

#### 12. Vay và nợ dài hạn

|                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn (*) | 43.299.777.328        | 42.592.725.043        |
| Nợ dài hạn      |                       | -                     |
| <b>Cộng</b>     | <b>43.299.777.328</b> | <b>42.592.725.043</b> |

### 13. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu            | Vốn chủ sở hữu<br>(*) | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận sau thuế |
|---------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|
| <b>Năm trước</b>    |                       |                         |                          |                           |                    |
| 1. Số dư đầu năm    | 404.999.480.000       | 33.084.909.500          | 17.418.867.595           | 23.516.835.886            | 193.956.328.860    |
| 2. Số tăng trong kỳ | 0                     | 0                       | 0                        | 0                         | 2.349.105.129      |
| - Tăng vốn trong kỳ | 0                     |                         |                          |                           |                    |
| - Tăng do lãi       |                       |                         |                          |                           | 2.349.105.129      |
| - Tăng khác         |                       | 0                       | 0                        |                           |                    |
| 3. Số giảm trong kỳ |                       | 0                       | 0                        | 0                         | 36.422.886.108     |
| - Chuyển sang NV KD |                       |                         |                          |                           | 0                  |
| - Trả cổ tức, khác  |                       |                         |                          |                           | 36.422.886.108     |
| 4. Số cuối kỳ       | 404.999.480.000       | 33.084.909.500          | 17.418.867.595           | 23.516.835.886            | 159.882.547.881    |
| <b>Năm nay</b>      |                       |                         |                          |                           |                    |
| 1. Số dư đầu năm    | 506.249.220.000       | 33.084.909.500          | 17.418.867.595           | 23.516.835.886            | 103.880.620.687    |
| 2. Số tăng trong kỳ | 50.623.190.000        | 0                       | 0                        | 0                         | 18.491.728.904     |
| - Tăng vốn trong kỳ | 50.623.190.000        |                         |                          |                           |                    |
| - Tăng do lãi       |                       |                         |                          |                           | 18.491.728.904     |
| - Tăng khác         |                       | 0                       | 0                        |                           | 0                  |
| 3. Số giảm trong kỳ |                       | 0                       | 0                        | 0                         | 68.211.698.700     |
| - Chuyển sang NV KD |                       |                         |                          |                           | 50.623.190.000     |
| - Trả cổ tức        |                       |                         |                          |                           | 17.588.508.700     |
| 4. Số cuối kỳ       | 556.872.410.000       | 33.084.909.500          | 17.418.867.595           | 23.516.835.886            | 54.160.650.891     |

### 14. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                          | Số cổ phiếu | Số cuối kỳ<br>VND | Số cổ phiếu | Số đầu năm<br>VND |
|--------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| Vốn cổ phần được duyệt   | 55.687.241  | 556.872.410.000   | 50.624.922  | 506.249.220.000   |
| Vốn cổ phần đã phát hành |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông       | 55.687.241  | 556.872.410.000   | 50.624.922  | 506.249.220.000   |
| Cổ phiếu quỹ             |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông       | 303         | 3.030.000         | 145         | 1.450.000         |
| Cổ phiếu đang lưu hành   |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông       | 55.686.938  | 556.869.380.000   | 50.624.777  | 506.247.770.000   |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

### 15. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

#### (a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

#### (b). Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.



# 16. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế GTGT.

Doanh thu thuần bao gồm;

|                                     | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND       |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu                      |                       |                        |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 0                     | 154.364.529.899        |
| - Doanh thu xây lắp                 | 0                     | 0                      |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 23.874.213.637        | 0                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>23.874.213.637</b> | <b>154.364.529.899</b> |

Trừ đi các khoản giảm trừ

Giảm giá hàng bán

189.219.319 2.351.553.111

# 17. Doanh thu thuần (Mã số 10)

|                                                 | Năm nay               | Năm trước              |
|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm |                       | 152.012.976.788        |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ              | 23.684.994.318        |                        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>23.684.994.318</b> | <b>152.012.976.788</b> |

# 18. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

|                                    | Năm nay               | Năm trước              |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp |                       | 145.413.829.027        |
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp   | 17.527.140.151        |                        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp    | 17.527.140.151        | 145.413.829.027        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>17.527.140.151</b> | <b>145.413.829.027</b> |

# 19. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

|                                    | Năm nay               | Năm trước            |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 1.490.336.913         | 5.594.019.869        |
| Cổ tức lợi nhuận được chia         | 33.900.000.000        |                      |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 35.390.336.913        | 7.652.011.926        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>35.390.336.913</b> | <b>7.652.011.926</b> |

# 20. Chi phí tài chính

|                                              | Năm nay              | Năm trước          |
|----------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay                              | 6.638.553.595        | 384.902.000        |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn |                      | 0                  |
| Chi phí khác                                 | 6.638.553.595        | 384.902.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>6.638.553.595</b> | <b>384.902.000</b> |

# 21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

|                                             | Năm nay              | Năm trước          |
|---------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>a, Ghi nhận trong báo cáo kinh doanh</b> |                      |                    |
| Chi phí thuế hiện hành                      | 6.526.236.320        | 783.035.057        |
| <b>b, Đối chiếu thuế suất thực tế</b>       |                      |                    |
| Lợi nhuận trước thuế                        | 25.017.965.224       | 3.132.140.186      |
| Thuế tính theo thuế suất của công ty        | 6.254.491.306        | 783.035.057        |
| Chi phí không được khấu trừ thuế            | 341.699.363          |                    |
| Thu nhập không bị tính thuế                 | (69.954.349)         |                    |
|                                             | <b>6.526.236.320</b> | <b>783.035.057</b> |

**c. Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế

**22. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

|                                                               | Giá trị giao dịch |                 |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                               | Năm 2013          | Năm 2012        |
| <b>Công ty cổ phần Hà Đô 1</b>                                |                   |                 |
| Cổ tức nhận được                                              |                   | 9.725.108.400   |
| Mua hàng hóa dịch vụ                                          | 3.064.821.329     | 72.590.044.700  |
| Bán hàng hóa dịch vụ                                          | 173.958.000       | 316.287.272     |
| Phí quản lý                                                   |                   | 738.948.299     |
| <b>Công ty CP Hà Đô 23</b>                                    |                   |                 |
| Cổ tức nhận được                                              |                   | 7.614.497.014   |
| Mua hàng hóa dịch vụ                                          | 58.839.257.150    | 60.711.218.401  |
| Bán hàng hóa dịch vụ                                          | 284.510.100       | 542.820.871     |
| Phí quản lý                                                   |                   | 820.532.727     |
| <b>Công ty cổ phần Hà Đô 4</b>                                |                   |                 |
| Cổ tức nhận được                                              |                   | 9.849.165.000   |
| Mua hàng hóa dịch vụ                                          | 5.606.887.485     | 152.786.308.497 |
| Bán hàng hóa dịch vụ                                          | 267.859.000       | 222.905.455     |
| Phí quản lý                                                   |                   | 706.738.233     |
| <b>Công ty CP cơ điện xây dựng thiết bị Công nghiệp Hà Đô</b> |                   |                 |
| Cổ tức nhận được                                              |                   | 2.119.340.000   |
| Mua hàng hóa dịch vụ                                          | 1.022.308.412     | 48.522.445.896  |
| Bán hàng hóa dịch vụ                                          | 161.656.000       | 316.080.000     |
| Phí quản lý                                                   |                   | 172.977.273     |
| <b>Công ty CP tư vấn Hà Đô</b>                                |                   |                 |
| Cổ tức nhận được                                              |                   | 306.000.000     |
| Mua hàng hóa dịch vụ                                          | 1.963.603.700     | 5.353.244.746   |
| Bán hàng hóa dịch vụ                                          | 183.721.592       | 385.814.982     |
| Phí quản lý                                                   |                   | 30.727.273      |
| <b>Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà</b>                        |                   |                 |
| Góp vốn                                                       | 183.259.000       | 2.556.284.016   |
| <b>Công ty cổ phần Za hưng</b>                                |                   |                 |
| Bán hàng hóa dịch vụ                                          | 274.894.798       | 482.773.710     |
| Cổ tức nhận được                                              |                   | 10.070.238.000  |
| Góp vốn                                                       | 10.000.000.000    |                 |
| <b>Thành viên hội đồng quản trị và ban kiểm soát</b>          |                   |                 |
| Phụ cấp                                                       | 123.000.000       | 616.017.500     |

**23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                           | Năm 2013      | Năm 2012        |
|---------------------------|---------------|-----------------|
| Chi phí nhân công         | 6.751.902.255 | 5.089.629.426   |
| Chi phí khấu hao          | 9.015.827.771 | 2.125.717.629   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.608.250.236 | 146.326.265.703 |
| Chi phí khác              | 1.975.251.698 | 2.564.981.836   |

Người lập biểu

*Vũ Thị Dung*

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

*Chu Tuấn Anh*

Chu Tuấn Anh



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Tô*



Phụ lục I

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

Đơn vị tính: VND

| TT  | Chi tiêu                                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận chuyển | TSCĐ dùng trong quản lý | Tổng cộng TSCĐ hữu hình | TSCĐ vô hình |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------|
| I   | Nguyên giá TSCĐ                               |                        |                   |                        |                         |                         |              |
| 1   | Số đầu năm                                    | 10.167.806.049         | 112.240.736       | 8.551.333.995          | 2.365.371.087           | 21.196.751.867          | 16.000.000   |
| 2   | Tăng trong kỳ                                 |                        |                   |                        |                         |                         |              |
|     | - Do mua sắm                                  |                        |                   |                        |                         |                         |              |
|     | - Do XDCB                                     |                        |                   |                        |                         |                         |              |
|     | - Do phân loại lại giữa các nhóm              |                        |                   |                        |                         |                         |              |
| 3   | Giảm trong kỳ                                 |                        | 24.500.000        | 32.590.000             | 809.095.161             | 866.185.161             | 16.000.000   |
|     | - Do thanh lý, nhượng bán, chuyển đổi công cụ |                        | 24.500.000        | 32.590.000             | 809.095.161             | 866.185.161             | 16.000.000   |
|     | - Do phân loại lại giữa các nhóm              |                        |                   |                        |                         |                         |              |
| 4   | Số cuối kỳ                                    | 10.167.806.049         | 87.740.736        | 8.518.743.995          | 1.556.275.926           | 20.330.566.706          |              |
| II  | Hao mòn TSCĐ                                  |                        |                   |                        |                         |                         |              |
| 1   | Số đầu năm                                    | 6.542.957.985          | 106.626.153       | 5.010.990.070          | 1.685.614.866           | 13.346.189.074          | 10.666.665   |
| 2   | Tăng trong kỳ                                 | 192.486.555            |                   | 971.813.365            | 132.028.152             | 1.296.328.072           | 1.333.333    |
|     | - Do trích khấu hao TSCĐ                      | 192.486.555            |                   | 971.813.365            | 132.028.152             | 1.296.328.072           | 1.333.333    |
|     | - Do phân loại lại giữa các nhóm              |                        |                   |                        |                         |                         |              |
| 3   | Giảm trong kỳ                                 |                        | 18.885.417        | 32.590.000             | 603.423.492             | 654.898.909             | 11.999.998   |
|     | - Do thanh lý, nhượng bán, chuyển công cụ     |                        | 18.885.417        | 32.590.000             | 603.423.492             | 654.898.909             | 11.999.998   |
|     | - Do phân loại lại giữa các nhóm              |                        |                   |                        |                         |                         |              |
| 4   | Số cuối kỳ                                    | 6.735.444.540          | 87.740.736        | 5.950.213.435          | 1.214.219.526           | 13.987.618.237          |              |
| III | Giá trị còn lại                               |                        |                   |                        |                         |                         |              |
| 1   | Số đầu năm                                    | 3.624.848.064          | 5.614.583         | 3.540.343.925          | 679.756.221             | 7.850.562.793           | 5.333.335    |
| 2   | Số cuối kỳ                                    | 3.432.361.509          |                   | 2.568.530.560          | 342.056.400             | 6.342.948.469           |              |